

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND xã Minh Tân)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2024			Dự toán năm 2025			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	Thường xuyên	Tổng số	ĐTPT	TX
A	Tổng số chi	18,743,000	11,300,000	7,443,000	21,140,000	8,600,000	12,540,000	113	76	168
1	Chi dân quân tự vệ, an ninh trật tự	359,952	-	359,952	582,300	-	582,300	162		162
	Chi công tác dân quân tự vệ	151,152		151,152	222,000		222,000	147		147
	Chi an ninh trật tự	208,800		208,800	360,300		360,300	173		173
2	Chi sự nghiệp giáo dục	-		-	-		-			
3	Ứng dụng chuyển giao CN	-		-	-		-			
4	Chi sự nghiệp y tế	28,080		28,080	70,200		70,200	250		250
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	10,210,000	9,200,000	1,010,000	4,215,000	-	4,215,000	41		417
6	Chi phát thanh truyền hình	39,720		39,720	52,500		52,500	132		132
7	Chi thể dục thể thao	10,000		10,000	100,000		100,000	1,000		1,000
8	Chi bảo vệ môi trường	120,000		120,000	120,000		120,000	100		100
9	Chi hoạt động kinh tế	2,655,000	2,100,000	555,000	8,660,000	8,600,000	60,000	326		11
	Chi giao thông	2,600,000	2,100,000	500,000	8,600,000	8,600,000	-	331		
	Nông- lâm- thủy lợi- hải sản	25,000		25,000	30,000		30,000	120		120
	Các hoạt động kinh tế khác	30,000		30,000	30,000		30,000			
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,431,836	-	4,431,836	6,543,000	-	6,543,000	148		148
	Trong đó: Quỹ lương	-			-					
	Chi quản lý Nhà nước	2,484,297		2,484,297	3,326,000		3,326,000	134		134
	Đảng cộng sản Việt Nam	758,005		758,005	1,531,000		1,531,000	202		202
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	326,665		326,665	410,000		410,000	126		126
	Đoàn thanh niên	231,410		231,410	290,000		290,000	125		125
	Hội Phụ nữ	161,410		161,410	235,000		235,000	146		146
	Hội nông dân	171,919		171,919	263,000		263,000	153		153
	Hội cựu chiến binh	165,410		165,410	253,000		253,000	153		153
	Hội chữ thập đỏ	43,560		43,560	97,000		97,000	223		223
	Hội người cao tuổi	74,160		74,160	133,000		133,000	179		179
	Hội khuyến học	15,000		15,000	5,000		5,000	33		33
11	Chi công tác xã hội	137,412	-	137,412	126,000	-	126,000	92		92
	Trợ cấp hàng tháng cán bộ già yếu nghỉ việc	137,412		137,412	126,000		126,000	92		92
12	Tiết kiệm 10%	146,000		146,000	-		-	0		0
13	Dự phòng tăng lương TX	85,000		85,000	111,000		111,000	131		131
14	Dự phòng	520,000		520,000	560,000		560,000	108		108

114,001,000

6,885,000

120,886,000

59,586

988

60,574